

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 44
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 4) vào ngày 26 tháng 04 năm 2021 và xác nhận số 174890/23 ngày 08 tháng 05 năm 2023 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất tại: 187B Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hiện nay, địa chỉ này đã được đổi theo địa giới hành chính mới là: 187B Giảng Võ, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch theo địa giới hành chính mới của Công ty tại: Tòa nhà HEID, ngõ 12 Láng Hạ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Quế	Chủ tịch	
Ông Lê Thành Anh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Duy Hùng	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Ủy viên	
Bà Lê Anh	Ủy viên	(Bổ nhiệm từ ngày 15/04/2026)
Bà Dương Thị Việt Hà	Ủy viên	(Miễn nhiệm từ ngày 15/04/2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thành Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2026)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Trưởng ban
Ông Phan Đức Minh	Thành viên
Bà Tạ Thị Thanh Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Lê Thành Anh – Tổng Giám đốc.

Số: 200826.011/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được lập ngày 20 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.155.477.649.493	597.213.956.066
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	255.216.501.894	349.515.016.342
111 1. Tiền		13.491.166.219	16.509.048.842
112 2. Các khoản tương đương tiền		241.725.335.675	333.005.967.500
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	159.955.647.254	135.244.260.041
121 1. Chứng khoán kinh doanh		74.600.000	74.600.000
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(73.100.000)	(73.100.000)
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		159.954.147.254	135.242.760.041
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		622.776.490.660	30.287.478.886
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	630.440.546.261	38.624.216.457
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.437.147.861	8.768.646.560
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.856.038.803	1.051.858.134
136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.957.242.265)	(18.157.242.265)
140 IV. Hàng tồn kho	9	103.035.489.229	79.086.293.796
141 1. Hàng tồn kho		118.711.624.324	104.386.144.696
142 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.676.135.095)	(25.299.850.900)
160 VI. Tài sản ngắn hạn khác		14.493.520.456	3.080.907.001
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	14.056.561.038	2.757.719.542
162 2. Thuế GTGT được khấu trừ		395.572.985	318.344.459
163 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	41.386.433	4.843.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		63.591.580.311	66.425.203.570
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	47.000.000
215 1. Phải thu dài hạn khác	7	-	47.000.000
220 II. Tài sản cố định		4.885.300.324	5.109.476.611
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.885.300.324	5.109.476.611
222 - Nguyên giá		16.787.481.466	16.112.759.244
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(11.902.181.142)	(11.003.282.633)
240 IV. Bất động sản đầu tư	12	37.515.254.468	39.260.150.018
241 - Nguyên giá		87.244.777.643	87.244.777.643
242 - Giá trị hao mòn lũy kế		(49.729.523.175)	(47.984.627.625)
260 VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	19.328.250.424	21.032.383.867
262 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.115.750.424	19.819.883.867
263 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.212.500.000	1.212.500.000
270 VII. Tài sản dài hạn khác		1.862.775.095	976.193.074
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	65.759.435	960.872.017
272 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	1.797.015.660	15.321.057
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.219.069.229.804	663.639.159.636

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		727.636.925.353	169.934.828.988
310 I. Nợ ngắn hạn		711.340.045.071	154.200.095.288
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	437.053.546.380	32.318.205.016
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15.326.078.905	2.253.923.881
314 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	12.805.821.014	7.676.957.916
315 4. Phải trả người lao động		89.352.936.001	74.402.307.614
316 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	119.032.266.099	30.772.215.551
319 6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		5.946.910.571	76.605.284
320 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	566.447.931	1.306.663.550
321 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	19.891.621.453	-
323 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.364.416.717	5.393.216.476
330 II. Nợ dài hạn		16.296.880.282	15.734.733.700
338 1. Phải trả dài hạn khác	18	1.760.480.282	1.198.333.700
342 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	536.400.000	536.400.000
344 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		14.000.000.000	14.000.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	491.432.304.451	493.704.330.648
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn		1.934.655.948	1.934.655.948
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		219.864.020.870	201.028.986.590
419 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		36.759.355.957	33.842.577.386
420 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.487.598.605	105.289.243.967
420a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		46.953.672.545	41.569.419.939
420b - LNST chưa phân phối kỳ này		34.533.926.060	63.719.824.028
429 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.386.673.071	1.608.866.757
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.219.069.229.804	663.639.159.636

Lương Ngọc Bích
Người lập biểu

Đặng Thị Như
Kế toán trưởng



Lê Thành Anh

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	729.935.067.184	723.081.917.318
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.443.357.500	57.096.991
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		728.491.709.684	723.024.820.327
11	4. Giá vốn hàng bán	23	536.890.044.328	542.926.101.868
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.601.665.356	180.098.718.459
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.893.769.202	9.553.726.100
23	7. Chi phí tài chính	25	2.218.130.733	3.259.386.247
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		160.951.602	928.346.254
25	8. Chi phí bán hàng	26	99.796.686.062	93.445.305.656
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	54.969.175.243	43.554.780.164
27	10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(374.133.443)	(1.598.514.360)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.137.309.077	47.794.458.132
31	12. Thu nhập khác		62.099.318	5.393.519
32	13. Chi phí khác		39.801.354	7.150.000
40	14. Lợi nhuận khác		22.297.964	(1.756.481)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.159.607.041	47.792.701.651
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	10.629.569.270	10.362.791.475
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	(1.781.694.603)	(430.345.355)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		34.311.732.374	37.860.255.531
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		34.533.926.060	38.362.673.093
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(222.193.686)	(502.417.562)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.302	2.558



Lương Ngọc Bích
Người lập biểu



Đặng Thị Như
Kế toán trưởng



Lê Thành Anh
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.159.607.041	47.792.701.651
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.643.794.059	2.646.284.480
03	- Các khoản dự phòng		(9.823.715.805)	(1.486.650.915)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(7.166.929.827)	(7.906.653.233)
06	- Chi phí đi vay		160.951.602	928.346.254
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.973.707.070	41.974.028.237
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(591.025.783.733)	(484.797.539.735)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.325.479.628)	(92.166.213.030)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		528.212.944.325	451.669.718.515
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(10.403.728.914)	375.186.822
14	- Chi phí đi vay đã trả		(138.781.933)	(889.569.119)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.025.408.593)	(6.898.916.497)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.510.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.112.558.330)	(19.615.871.087)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(70.845.089.736)	(110.345.665.894)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(674.722.222)	(760.561.136)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(142.117.979.127)	(111.110.495.408)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		118.000.000.000	5.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.947.655.184	9.361.134.308
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.845.046.165)	(97.509.922.236)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		19.891.621.453	91.242.301.076
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(19.279.648.632)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.500.000.000)	(30.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.608.378.547)	41.962.652.444

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(94.298.514.448)	(165.892.935.686)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		349.515.016.342	435.963.730.806
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>3 255.216.501.894</u>	<u>270.070.795.120</u>



Lương Ngọc Bích
Người lập biểu



Đặng Thị Như
Kế toán trưởng



Lê Thành Anh

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 4) vào ngày 26 tháng 04 năm 2021 và xác nhận số 174890/23 ngày 08 tháng 05 năm 2023 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và Công ty con là 136 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 151 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực: kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đề tài, tổ chức xuất bản các sản phẩm giáo dục (bao gồm cả các sản phẩm số);
- In và phát hành sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo, sách tham khảo chất lượng cao, các ấn phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị giáo dục, phần mềm giáo dục, các dịch vụ giáo dục, đào tạo; cho thuê văn phòng,...;
- Hợp tác, liên doanh với các cá nhân trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực xuất bản, in ấn và phát hành sản phẩm giáo dục...

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, phát hành sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo và thiết bị giáo dục cho học sinh phổ thông. Đặc thù ngành nghề kinh doanh này là có tính thời vụ cao. Các loại sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa và sách tham khảo chủ yếu được phát hành và phân phối trong giai đoạn Quý II và Quý III hàng năm (là giai đoạn chuẩn bị cho năm học mới). Đặc điểm này dẫn đến số dư một số khoản mục như: Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Phải trả người bán ngắn hạn, Chi phí phải trả ngắn hạn,... tại thời điểm 30 tháng 06 hàng năm sẽ tăng mạnh, trong khi các khoản tiền gửi sẽ bị giảm mạnh so với đầu năm.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh Bất động sản
- Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	89%	89%	Dịch thuật, biên soạn và kinh doanh thiết bị giáo dục
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	Lạng Sơn	66%	66%	Kinh doanh sách, thiết bị trường học

Thông tin về các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2026: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10-20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 năm |

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 - 25 năm |
|--------------------------|-------------|

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của nhà xuất bản và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong kỳ.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Chi phí thuê văn phòng, kho được ghi nhận theo giá thuê trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.19. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả; trích trước chi phí tổ chức bán thảo, công in, thẻ, chi phí bản quyền sách; trích trước chi phí tập huấn, giới thiệu sách... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Lãi hàng bán trả chậm;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách, sản phẩm giáo dục và sách khác, toàn bộ hoạt động diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	501.690.060	623.752.458
Tiền gửi không kỳ hạn	12.989.476.159	15.885.296.384
Các khoản tương đương tiền	241.725.335.675	333.005.967.500
	255.216.501.894	349.515.016.342

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - chi nhánh Phạm Hùng	VND	1.013.687.462
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	VND	10.696.088.499
- Các Ngân hàng khác	VND	1.279.700.198
		12.989.476.159

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	1 tháng	4,75%	220.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND	3 tháng	4,75%	21.725.335.675
				241.725.335.675

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	159.954.147.254	159.954.147.254	-	135.242.760.041	135.242.760.041	-
	<u>159.954.147.254</u>	<u>159.954.147.254</u>	<u>-</u>	<u>135.242.760.041</u>	<u>135.242.760.041</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm %	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội	VND	06 tháng	6,7% - 7,4%	144.429.038.356
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	VND	06 tháng	7,50%	10.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND	06 tháng	6,70%	5.525.108.898
				<u>159.954.147.254</u>

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/06/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết		74.600.000	1.500.000	(73.100.000)	74.600.000	1.500.000	(73.100.000)
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long	STL	74.600.000	1.500.000	(73.100.000)	74.600.000	1.500.000	(73.100.000)
		<u>74.600.000</u>	<u>1.500.000</u>	<u>(73.100.000)</u>	<u>74.600.000</u>	<u>1.500.000</u>	<u>(73.100.000)</u>

Các chứng khoán kinh doanh niêm yết trên sàn UpCom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối kỳ lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026).

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	30/06/2026		01/01/2026	
		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	Hà Nội	46,34%	18.115.750.424	46,34%	19.819.883.867
			18.115.750.424		19.819.883.867

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 35.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.212.500.000	1.212.500.000	-	1.212.500.000	1.212.500.000	-
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội (EPH)	1.212.500.000	1.212.500.000	-	1.212.500.000	1.212.500.000	-
	1.212.500.000	1.212.500.000	-	1.212.500.000	1.212.500.000	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	252.954.233.370	-	15.653.274.012	-
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	18.051.250	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	30.640.226.360	-	12.918.617.868	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	54.286.350.566	-	2.582.470.935	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	81.287.265.429	-	-	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	20.097.669.221	-	-	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	19.298.125.549	-	152.185.209	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	47.326.544.995	-	-	-
Bên khác	377.486.312.891	(11.805.506.676)	22.970.942.445	(12.005.506.676)
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Sơn La	9.825.764.612	(9.825.764.612)	9.825.764.612	(9.825.764.612)
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa	1.525.913.849	-	2.991.041.909	-
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Nội	120.590.733.652	-	1.208.410.440	-
Công ty TNHH MTV Giáo dục và Công nghệ Smartech	1.935.135.880	-	-	-
Các khách hàng khác	243.608.764.898	(1.979.742.064)	8.945.725.484	(2.179.742.064)
	630.440.546.261	(11.805.506.676)	38.624.216.457	(12.005.506.676)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	20.879.588	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	15.732.212	-	-	-
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	5.147.376	-	-	-

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	7.416.268.273	(5.906.952.065)	8.768.646.560	(5.906.952.065)
- Công ty TNHH Dịch vụ sách Nam An	4.826.952.065	(4.826.952.065)	4.826.952.065	(4.826.952.065)
- Công ty TNHH Thiết bị Khoa học, dạy học, dạy nghề Nam Việt	1.080.000.000	(1.080.000.000)	1.080.000.000	(1.080.000.000)
- Nhà máy in Bộ Quốc phòng	-	-	1.101.354.878	-
- Các đối tượng khác	1.509.316.208	-	1.760.339.617	-
	7.437.147.861	(5.906.952.065)	8.768.646.560	(5.906.952.065)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.095.750.527	-	259.500.000	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.330.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	150.000.000	-	115.000.000	-
- Phải thu khác	280.288.276	(244.783.524)	677.358.134	(244.783.524)
	2.856.038.803	(244.783.524)	1.051.858.134	(244.783.524)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	47.000.000	-
	-	-	47.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Hà Tây	1.330.000.000	-	-	-
	1.330.000.000	-	-	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	11.805.506.676	-	12.005.506.676	-
- Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Sơn La	9.825.764.612	-	9.825.764.612	-
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Hà Giang	520.218.117	-	720.218.117	-
- Các đối tượng khác	1.459.523.947	-	1.459.523.947	-

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán	5.906.952.065	-	5.906.952.065	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Sách Nam An	4.826.952.065	-	4.826.952.065	-
- Công ty TNHH Thiết bị Khoa học, dạy học, dạy nghề Nam Việt	1.080.000.000	-	1.080.000.000	-
Phải thu khác	244.783.524	-	244.783.524	-
- Các đối tượng khác	244.783.524	-	244.783.524	-
	17.957.242.265	-	18.157.242.265	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	412.474.434	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.975.074.907	-	9.683.043.764	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.284.042.444	-	1.093.517.434	-
Sản phẩm	30.497.501.765	(10.267.025.616)	17.561.645.718	(12.208.768.318)
Hàng hóa	76.271.281.403	(3.162.836.115)	73.776.688.409	(10.844.809.218)
Hàng gửi đi bán	2.271.249.371	(2.246.273.364)	2.271.249.371	(2.246.273.364)
	118.711.624.324	(15.676.135.095)	104.386.144.696	(25.299.850.900)

- Tổng giá trị ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 16.136.066.316 VND.

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ	-	1.579.700.182
- Chi phí thuê kho, cửa hàng chờ phân bổ	2.154.245.455	121.440.000
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.923.612	140.425.746
- Chi phí quản lý xuất bản	11.686.775.329	-
- Chi phí tư vấn chuyển đổi số	-	300.319.614
- Các khoản khác	205.616.642	615.834.000
	14.056.561.038	2.757.719.542
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	895.112.582
- Chi phí mua bản quyền in sách	65.759.435	65.759.435
	65.759.435	960.872.017

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	351.270.739	12.813.430.613	2.948.057.892	16.112.759.244
- Mua trong kỳ	-	640.000.000	34.722.222	674.722.222
Số dư cuối kỳ	351.270.739	13.453.430.613	2.982.780.114	16.787.481.466
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	351.270.739	8.477.321.837	2.174.690.057	11.003.282.633
- Khấu hao trong kỳ	-	693.482.868	205.415.641	898.898.509
Số dư cuối kỳ	351.270.739	9.170.804.705	2.380.105.698	11.902.181.142
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	4.336.108.776	773.367.835	5.109.476.611
Tại ngày cuối kỳ	-	4.282.625.908	602.674.416	4.885.300.324

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
		VND	VND	VND
Xe Ô tô Volkswagen Teramont (CA24M8) 30H - 937.98	Đang sử dụng	2.396.243.636	1.564.214.596	832.029.040
Xe ô tô Ford Exporer Limited 30L-016.91	Đang sử dụng	2.175.407.273	755.349.748	1.420.057.525
Xe ô tô Mercedes Benz E250 30E - 990.51	Đang sử dụng	1.666.557.636	1.666.557.636	-
Các tài sản khác	Đang sử dụng	10.549.272.921	7.916.059.162	2.633.213.759
		16.787.481.466	11.902.181.142	4.885.300.324

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.836.581.318 VND (Tại ngày 01/01/2026 là 6.660.226.773 VND)

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là Tòa nhà Văn phòng HEID tại ngõ 12 Láng Hạ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, có nguyên giá là 87.244.777.643 VND và hao mòn lũy kế là 49.729.523.175 VND; số khấu hao trong kỳ là 1.744.895.550 VND.

Bất động sản đầu tư này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (xem Thuyết minh số 13).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày cuối kỳ.

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.735.934.462 VND (6 tháng đầu năm 2025 là 2.778.967.191 VND).

Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong thuyết minh số 20.

13 . VAY

	01/01/2026	Trong kỳ		30/06/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	-	13.304.170.200	-	13.304.170.200
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	6.587.451.253	-	6.587.451.253
	-	19.891.621.453	-	19.891.621.453

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	30/06/2026	01/01/2026
				VND	VND
Bên khác				19.891.621.453	-
- Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam (i)	VND	Thả nổi	Quyền sở hữu lợi ích trong các Hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa	13.304.170.200	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	VND	7,80%	Bất động sản	6.587.451.253	-
				19.891.621.453	-

(i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam theo Hợp đồng gia hạn, sửa đổi bổ sung hợp đồng số SHBHNC/HĐTD/790500000429/06 ngày 25 tháng 06 năm 2025 với Hạn mức tín dụng 70 tỷ VND; thời hạn vay đến ngày 19 tháng 05 năm 2026 và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ; lãi vay thả nổi theo từng khế ước; mục đích vay để đảm bảo nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; hình thức bảo đảm cho khoản vay là khoản phải thu luân chuyển có giá trị tối thiểu 50 tỷ VND.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT106-HEID ngày 30 tháng 07 năm 2025 với Hạn mức tín dụng 150 tỷ VND; thời hạn vay 01 năm và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ; lãi vay thả nổi theo từng khế ước; mục đích vay để đảm bảo nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là tòa nhà Văn phòng HEID tại ngõ 12 Láng Hạ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội. Các khoản vay trên có tài sản bảo đảm đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên liên quan	327.651.927.987	1.096.066.402
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	322.159.281.135	50.000
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	3.633.124.690	1.022.713.803
- Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	40.000.000	73.302.599
- Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	775.989.257	-
- Công ty CP In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	1.032.732.905	-
- Viện Nghiên cứu Sách và Học liệu Giáo dục	10.800.000	-
Bên khác	109.401.618.393	31.222.138.614
- Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Sao Khuê	5.296.335.789	8.424.302.259
- Công ty CP Giáo dục EDUSOL	4.533.400.000	3.220.320.000
- Công ty Cổ phần in Phúc Yên	16.318.964.149	-
- Công ty Cổ phần in tổng hợp Cần Thơ	10.760.376.534	-
- Đối tượng khác	72.492.541.921	19.577.516.355
	437.053.546.380	32.318.205.016

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên khác	15.326.078.905	2.253.923.881
- Công ty TNHH Sách và Thiết bị trường học Huyện Nga	929.990.276	1.850.000.000
- Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tuyên Quang	13.927.012.683	-
- Các khách hàng khác	469.075.946	403.923.881
	15.326.078.905	2.253.923.881

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Thuế giá trị gia tăng	-	374.327.389	756.574.627	631.739.262	-	499.162.754
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.045.105.464	10.629.569.270	7.025.408.593	-	9.649.266.141
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.257.525.060	15.544.900.927	14.145.033.871	36.543.433	2.657.392.116
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	449.766.042	449.766.042	-	-
Các loại thuế khác	4.843.000	3	-	-	4.843.000	3
	4.843.000	7.676.957.916	27.380.810.866	22.251.947.768	41.386.433	12.805.821.014

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.169.669	-
Chi phí Tổ chức bản thảo, thiết kế chế bản, thê mềm	16.053.592.850	-
Phí bản quyền sách	19.479.348.710	16.612.705.011
Chi phí phải trả nhà cung cấp	61.038.449.919	10.551.436.522
Chi phí phải trả khác	22.438.704.951	3.608.074.018
	119.032.266.099	30.772.215.551
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	19.479.348.710	16.612.705.011
	19.479.348.710	16.612.705.011

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	300.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	366.447.931	1.006.663.550
- Phải trả khác	366.447.931	1.006.663.550
	566.447.931	1.306.663.550

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	1.934.655.948	187.387.060.155	33.897.303.867	85.166.313.313	2.123.869.368	460.509.202.651
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	38.362.673.093	(502.417.562)	37.860.255.531
Trích lập quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	-	13.388.513.453	-	(13.388.513.453)	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển tại công ty con	-	-	415.026.640	-	(415.026.640)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.000.000.000)	-	(30.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	(622.539.960)	(320.702.404)	(943.242.364)
Tăng do thay đổi lợi nhuận năm trước của công ty con	-	-	-	-	267.253.438	137.676.014	404.929.452
Công ty mẹ điều chỉnh lại số liệu tạm phân phối trong năm trước	-	-	-	(54.726.481)	218.905.924	-	164.179.443
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	1.934.655.948	201.190.600.248	33.842.577.386	79.589.065.715	1.438.425.416	467.995.324.713
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	1.934.655.948	201.028.986.590	33.842.577.386	105.289.243.967	1.608.866.757	493.704.330.648
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	34.533.926.060	(222.193.686)	34.311.732.374
Trích lập các quỹ tại công ty mẹ	-	-	18.835.034.280	2.916.778.571	(32.835.571.422)	-	(11.083.758.571)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.500.000.000)	-	(25.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	1.934.655.948	219.864.020.870	36.759.355.957	81.487.598.605	1.386.673.071	491.432.304.451

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2025 trên báo cáo tài chính riêng		58.335.571.422
Trích quỹ khen thưởng	7,00	4.083.490.000
Trích quỹ phúc lợi	7,00	4.083.490.000
Trích quỹ khen thưởng HĐQT, Ban Điều hành, Ban kiểm soát	5,00	2.916.778.571
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,00	2.916.778.571
Chi trả cổ tức (trương ứng mỗi cổ phần nhận 1.700 VND)		25.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển		18.835.034.280

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	60.246.000.000	40,16	60.246.000.000	40,16
Ông Lê Xuân Lương	23.168.000.000	15,45	22.222.000.000	14,81
Ông Dennis Peter Eric	8.433.000.000	5,62	8.433.000.000	5,62
Các cổ đông khác	58.153.000.000	38,77	59.099.000.000	39,41
	150.000.000.000	100	150.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	25.500.000.000	30.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	25.500.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	25.500.000.000	30.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	25.500.000.000	30.000.000.000
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	219.864.020.870	201.028.986.590
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	36.759.355.957	33.842.577.386
	256.623.376.827	234.871.563.976

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.804.276.568	3.699.320.182
- Trên 1 năm đến 5 năm	7.786.496.074	2.461.298.545

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ và các công ty con có thuê địa điểm làm văn phòng, cửa hàng và các nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.605.120.000	941.640.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.157.560.000	860.000.000

Công ty con - Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công đã ký Hợp đồng thuê đất số 53/HĐTĐ ngày 11 tháng 02 năm 2010, Phụ lục số 445/PLHĐTĐ-STNMT-KTĐ ngày 31 tháng 10 năm 2023 và Điều chỉnh Hợp đồng thuê đất số 35/ĐCHĐTĐ-STNMT-KTĐ ngày 05 tháng 02 năm 2025 với UBND thành phố Hà Nội để thuê khu đất có diện tích là 1.023 m² tại K3B, ngõ 6A, phố Thành Công, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội cho mục đích xây dựng công trình nhà văn phòng và vận hành cho thuê. Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 10 tháng 08 năm 2009. Theo hợp đồng, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.601.087.801	3.601.087.801

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sách giáo khoa nhập mua	307.166.860.617	310.797.695.618
Doanh thu xuất bản phẩm khác, doanh thu khác	419.462.623.100	408.675.462.428
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng	3.305.583.467	3.608.759.272
	729.935.067.184	723.081.917.318
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	357.781.754.188	179.874.830.257

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	1.443.357.500	37.432.584
Hàng bán bị trả lại	-	19.664.407
	1.443.357.500	57.096.991

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán sách giáo khoa nhập mua	286.128.445.291	276.905.822.049
Giá vốn xuất bán sản phẩm khác, giá vốn khác	258.916.288.158	265.169.002.633
Giá vốn của dịch vụ thuê văn phòng	1.469.026.684	1.938.808.101
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.623.715.805)	(1.087.530.915)
	536.890.044.328	542.926.101.868
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào	393.184.101.894	437.434.089.743
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>		

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	8.711.894.202	7.934.667.593
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	181.875.000	1.570.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	37.109.560
Chiết khấu thanh toán	-	11.448.947
	8.893.769.202	9.553.726.100
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	181.875.000	1.570.500.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>		

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	160.951.602	928.346.254
Chiết khấu thanh toán phải trả	1.560.846.011	2.246.694.573
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	83.461.651
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	880.000
Chi phí tài chính khác	496.333.120	3.769
	2.218.130.733	3.259.386.247

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.804.671	2.099.630.542
Chi phí nhân công	63.568.780.295	37.070.761.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.498.904	59.885.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.744.235.008	42.763.502.374
Chi phí khác bằng tiền	19.253.367.184	11.451.525.474
	99.796.686.062	93.445.305.656

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.024.375.311	626.862.047
Chi phí nhân công	32.132.579.211	22.177.547.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	809.399.605	841.503.410
Thuế, phí và lệ phí	100.000	676.090.230
Hoàn nhập dự phòng	(200.000.000)	(400.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.923.215.412	8.751.990.296
Chi phí khác bằng tiền	11.279.505.704	10.880.786.206
	54.969.175.243	43.554.780.164
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	-	1.424.424.546

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Mẹ	9.704.481.172	9.486.249.195
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	925.088.098	876.542.280
+ Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	925.088.098	876.542.280
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.629.569.270	10.362.791.475

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.797.015.660	15.321.057
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.797.015.660	15.321.057

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	536.400.000	536.400.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	536.400.000	536.400.000

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.321.057	33.534.540
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.797.015.660)	(463.879.895)
	(1.781.694.603)	(430.345.355)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	34.533.926.060	38.362.673.093
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.533.926.060	38.362.673.093
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.302	2.558

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.553.632.536	58.659.905.972
Chi phí nhân công	95.522.243.476	59.248.309.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.643.794.059	2.646.284.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.998.622.420	246.462.043.856
Chi phí khác bằng tiền	44.902.342.471	36.184.673.203
Giá vốn hàng bán thương mại	324.858.986.476	278.212.501.371
Chi phí dự phòng	(9.823.715.805)	(1.487.530.915)
	691.655.905.633	679.926.187.688

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	1.500.000	-	-	1.500.000
	1.500.000	-	-	1.500.000
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	1.500.000	-	-	1.500.000
	1.500.000	-	-	1.500.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: chi phí bản quyền sách.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và tương đương tiền	254.714.811.834	-	-	254.714.811.834
Phải thu khách hàng, phải thu khác	621.246.294.864	-	-	621.246.294.864
Các khoản cho vay	159.954.147.254	-	-	159.954.147.254
	1.035.915.253.952	-	-	1.035.915.253.952
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và tương đương tiền	348.891.263.884	-	-	348.891.263.884
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.425.784.391	-	47.000.000	27.472.784.391
Các khoản cho vay	135.242.760.041	-	-	135.242.760.041
	511.559.808.316	-	47.000.000	511.606.808.316

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	19.891.621.453	-	-	19.891.621.453
Phải trả người bán, phải trả khác	437.619.994.311	1.760.480.282	-	439.380.474.593
Chi phí phải trả	119.032.266.099	-	-	119.032.266.099
	576.543.881.863	1.760.480.282	-	578.304.362.145
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	33.624.868.566	1.198.333.700	-	34.823.202.266
Chi phí phải trả	30.772.215.551	-	-	30.772.215.551
	64.397.084.117	1.198.333.700	-	65.595.417.817

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19.891.621.453	91.242.301.076

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	19.279.648.632

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể, công ty mẹ của Tập đoàn
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Viện Nghiên cứu Sách và Học liệu Giáo dục	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách Dân tộc	Cùng Tập đoàn (i)
Ông Lê Xuân Lương	Cổ đông lớn
Ông Dennis Peter Eric	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

(i) Các đơn vị trực thuộc hoặc công ty con, công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	357.781.754.188	179.874.830.257
- Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	84.001.204.206	76.827.523.600
- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	17.227.500	-
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	175.604.829	12.264.705.315
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	38.123.422.582	28.652.584.801
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	88.212.117.761	47.024.900.393
- Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	11.853.341.255	59.461.112
- Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	2.111.801.036	2.165.438.436
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	92.585.758.069	8.662.605.817
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	20.097.669.221	472.243.911
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	20.600.571.729	985.472.318
- Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	3.036.000	955.042.283
- Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	-	1.804.852.271

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	393.184.101.894	437.434.089.743
- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	35.575.107.410	41.551.027.648
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	339.534.089.239	380.297.875.394
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	8.898.528.599	10.311.174.991
- Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	-	101.933.331
- Công ty CP Sách Dân tộc	12.133.440	7.680.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	11.403.000	8.019.600
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	4.529.295.930	611.039.280
- Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	2.960.102.544	3.138.966.770
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	176.040	16.063.800
- Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	-	7.500.000
- Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	497.423.200	173.882.650
- Viện Nghiên cứu Sách và Học liệu Giáo dục	35.000.000	-
- Công ty CP In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	1.130.842.492	1.208.926.279
Chi phí dịch vụ thuê kho, thuê văn phòng	-	1.424.424.546
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	-	324.000.000
- Công ty CP in sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	-	1.100.424.546
Cổ tức được chia	181.875.000	1.570.500.000
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	181.875.000	145.500.000
- Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	-	1.425.000.000
Cổ tức đã trả	15.482.240.000	18.034.200.000
- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	10.241.820.000	12.049.200.000
- Ông Lê Xuân Lương	3.806.810.000	4.298.400.000
- Ông Dennis Peter Eric	1.433.610.000	1.686.600.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Tạm ứng thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1	Ông Trần Văn Quế	Chủ tịch HĐQT	42.000.000	42.000.000
2	Ông Lê Thành Anh	Ủy viên HĐQT	42.000.000	75.333.333
3	Bà Dương Thị Việt Hà	Ủy viên HĐQT	33.600.000	60.266.667
	<i>(Miễn nhiệm nhiệm từ ngày 15/04/2026)</i>			
4	Ông Nguyễn Duy Hùng	Ủy viên HĐQT	33.600.000	60.266.667
5	Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Ủy viên HĐQT	33.600.000	60.266.667
6	Bà Lê Anh	Ủy viên HĐQT	14.000.000	-
	<i>(Bổ nhiệm nhiệm từ ngày 15/04/2026)</i>			
7	Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Trưởng ban Kiểm soát	21.000.000	21.000.000
8	Ông Phan Đức Minh	Thành viên Kiểm soát	12.600.000	22.600.000
9	Bà Tạ Thị Thanh Huyền	Thành viên Kiểm soát	12.600.000	22.600.000
			245.000.000	364.333.334

Tiền lương của thành viên HĐQT chuyên trách, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng:

STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1	Ông Trần Văn Quế	Chủ tịch HĐQT	294.000.000	126.429.000
2	Ông Lê Thành Anh	Tổng Giám đốc	259.170.000	170.220.000
3	Bà Dương Thị Việt Hà (Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2026)	Phó Tổng Giám đốc	236.826.000	145.200.000
4	Ông Nguyễn Duy Hùng	Phó Tổng Giám đốc	236.826.000	138.420.000
5	Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc	236.826.000	138.420.000
6	Ông Vũ Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc	163.918.500	138.420.000
7	Bà Nguyễn Thanh Bình (Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2026)	Kế toán trưởng	146.372.000	138.420.000
8	Bà Đặng Thị Như (Bổ nhiệm từ ngày 13/06/2026)	Kế toán trưởng	70.186.000	-
			1.644.124.500	995.529.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.



Lương Ngọc Bích
Người lập biểu



Đặng Thị Như
Kế toán trưởng



Lê Thành Anh

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ			
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	346.993.741.812	110	Tiền và các khoản tương đương tiền	349.515.016.342	Trình bày lại
112	Các khoản tương đương tiền	330.484.692.970	112	Các khoản tương đương tiền	333.005.967.500	Trình bày lại
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	133.407.129.771	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	135.242.760.041	Trình bày lại, đổi tên
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	34.656.719.693	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	30.287.478.886	Trình bày lại
136	Phải thu ngắn hạn khác	5.408.762.936	135	Phải thu ngắn hạn khác	1.051.858.134	Trình bày lại, đổi mã số
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18.157.242.265)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18.157.242.265)	Đổi mã số
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.299.850.900)	142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.299.850.900)	Đổi mã số
150	Tài sản ngắn hạn khác	3.080.907.001	160	Tài sản ngắn hạn khác	3.080.907.001	Đổi mã số
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.757.719.542	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	2.757.719.542	Đổi mã số, đổi tên
152	Thuế GTGT được khấu trừ	318.344.459	162	Thuế GTGT được khấu trừ	318.344.459	Đổi mã số
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4.843.000	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4.843.000	Đổi mã số

1/2/2026

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
	a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)			a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)		
216	Phải thu dài hạn khác	47.000.000	215	Phải thu dài hạn khác	47.000.000	Đổi mã số
230	Bất động sản đầu tư	39.260.150.018	240	Bất động sản đầu tư	39.260.150.018	Đổi mã số
231	- Nguyên giá	87.244.777.643	241	- Nguyên giá	87.244.777.643	Đổi mã số
232	- Giá trị hao mòn lũy kế	(47.984.627.625)	242	- Giá trị hao mòn lũy kế	(47.984.627.625)	Đổi mã số
250	Đầu tư tài chính dài hạn	21.032.383.867	260	Đầu tư tài chính dài hạn	21.032.383.867	Đổi mã số
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	19.819.883.867	262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	19.819.883.867	Đổi mã số
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.212.500.000	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.212.500.000	Đổi mã số
260	Tài sản dài hạn khác	976.193.074	270	Tài sản dài hạn khác	976.193.074	Đổi mã số
261	Chi phí trả trước dài hạn	960.872.017	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	960.872.017	Đổi mã số, đổi tên
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.321.057	272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.321.057	Đổi mã số
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	663.639.159.636	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	663.639.159.636	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.676.957.916	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	7.676.957.916	Đổi mã số, đổi tên
314	Phải trả người lao động	74.402.307.614	315	Phải trả người lao động	74.402.307.614	Đổi mã số
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	30.772.215.551	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	30.772.215.551	Đổi mã số
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	76.605.284	319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	76.605.284	Đổi mã số, đổi tên
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.306.663.550	320	Phải trả ngắn hạn khác	1.306.663.550	Đổi mã số
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.393.216.476	323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.393.216.476	Đổi mã số
337	Phải trả dài hạn khác	1.198.333.700	338	Phải trả dài hạn khác	1.198.333.700	Đổi mã số
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	536.400.000	342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	536.400.000	Đổi mã số
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	14.000.000.000	344	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	14.000.000.000	Đổi mã số
412	Thặng dư vốn cổ phần	1.934.655.948	412	Thặng dư vốn	1.934.655.948	Đổi tên
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	33.842.577.386	419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	33.842.577.386	Đổi mã số
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	105.289.243.967	Đổi mã số
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	41.569.419.939	Đổi mã số
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		420b	- LNST chưa phân phối năm nay	63.719.824.028	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			
21	Doanh thu hoạt động tài chính	9.553.726.100	22	Doanh thu hoạt động tài chính	9.553.726.100	Đổi mã số
22	Chi phí tài chính	3.259.386.247	23	Chi phí tài chính	3.259.386.247	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	928.346.254	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	928.346.254	Đổi mã số
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ			c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ			
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(7.906.653.233)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(7.906.653.233)	Đổi tên
06	Chi phí lãi vay	928.346.254	06	Chi phí đi vay	928.346.254	Đổi tên
12	Tăng/giảm chi phí trả trước	(10.403.728.914)	12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(10.403.728.914)	Đổi tên
14	Tiền lãi vay đã trả	(889.569.119)	14	Chi phí đi vay đã trả	(889.569.119)	Đổi tên